TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠCH THÀNH** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04/6/2025
V/v:"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Văn Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Đình Tâm
2. Bà Quách Thị Tình

- *Thư ký phiên toà*: Ông Trần Văn Hùng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa*** *tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025 về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị T; Sinh năm: 1992
HKTT: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Trần Quang T1; Sinh năm: 1983
HKTT: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 18/4/2025 và bản tự khai, nguyên đơn chị Bùi Thị T2 trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Quang T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 06/4/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tính không hòa hợp, không cùng chung quan điểm sống nên thường xuyên sảy ra cãi cọ, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Mặc dù đã được hai bên gia đình đông viên, khuyên giải nhưng vợ chồng vẫn không hòa hợp được. Chị và anh T1 đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung

sống được nữa nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Bình A, sinh ngày 02/4/2011 và Trần Thị Phương T3, sinh ngày 17/12/2016. Từ khi vợ chồng sống ly thân thì các cháu luôn với với anh T1. Ly hôn, chị đề nghị được giao cả 02 con cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chị cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T1 mỗi tháng cho mỗi cháu số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Chị T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/4/2025, bị đơn anh Trần Quang T1 trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị T2 có đăng ký kết hôn như chị T2 trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng hòa thuận đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, không cùng chung quan điểm sống nên thường xuyên sảy ra cãi cọ, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh và chị T2 đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh cũng đồng ý ly hôn với chị T2.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị T2 trình bày. Hiện nay cả 02 cháu đang ở với anh. Ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con và yêu cầu chị T2 cấp dưỡng cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh mỗi tháng cho mỗi cháu là 2.000.000đ (Hai triệu đồng), hai cháu là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chị Bùi Thị T2 xin thay đổi về mức cấp dưỡng nuôi con. Chị đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con mà anh T1 đề nghị là 2.000.000đ/tháng cho mỗi cháu. Hai cháu là 4.000.000đ/tháng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án. Từ giai đoạn thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như các thành viên của Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt là HĐXX) và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS). Nguyên đơn về cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình còn bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình. Về hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T2 được ly hôn anh Trần Quang T1; Về con chung: Giao cháu Trần Bình A, sinh ngày 02/4/2011 và Trần Thị Phương T3, sinh ngày 17/12/2016 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chị T2 cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T1 mỗi tháng cho mỗi cháu số tiền là 2.000.000đ (Hai triệu đồng), hai cháu là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)/ tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2025 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Trong vụ án có con chưa thành niên nên Tòa án đã tiến hành xác minh để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo khoản 3 Điều 208 BLTTDS và đã thông báo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự cũng nhưng VKS được biết.

[2]. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho các bên đương sự, nhưng anh T1 vắng mặt nên Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt anh T1 và đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh T1 theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS.

[3]. Chị T2 và anh T1 có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 BLTTDS.

[4]. Tại phiên tòa, chị T2 và anh T1 vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt chị T2 và anh T1.

[5]. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị T2 và anh Trần Quang T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy bản nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 06/*04*/2011 và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng hòa thuận đến năm 2020 thì sảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, không cùng chung quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất hòa, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Chị T2 và anh T1 đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Việc này, cả chị T2 và anh T1 đều thừa nhận và đã được chính quyền xã T xác nhận là đúng thực tế. Nay cả hai xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh, chị được ly hôn. HĐXX nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Bùi Thị T2 và anh Trần Quang T1 được ly hôn.

[6]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung. Ly hôn, cả chị T2 và anh T1 đều yêu cầu giao con cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chị T2 cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T1 mỗi tháng cho mỗi cháu là 2.000.000đ (Hai triệu đồng), hai cháu là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)/tháng. Xét thấy, từ khi vợ chồng sống ly thân thì các cháu luôn ở với bố, bản thân các cháu cũng có nguyện vọng được ở với bố. Do đó, nên chấp nhận yêu cầu của chị T2 và anh T1.

[7]. Về tài sản: Chị T2 và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[8]. Về án phí: Chị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình.

Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T2.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T2 và anh Trần Quang T1 được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Bình A, sinh ngày 02/4/2011 và Trần Thị Phương T3, sinh ngày 17/12/2016 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chị T2 cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T1 mỗi tháng cho mỗi cháu là 2.000.000đ (Hai triệu đồng), hai cháu là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)/tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 06 năm 2025 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên có yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng khác.

Khoản tiền cấp dưỡng được thi hành ngay mặc dù bản có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Chị T2 có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị T2 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con. Chị T2 đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự Thạch Thành, theo biên lai số: BLTU/24/0003853 ngày 21/4/2025. Chị T2 còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt chị Bùi Thị T2 và anh Trần Quang Trương . Chị T2 và anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thạch Thành;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thành;
- UBND xã Thành Tâm;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Hải